

Số: 556 /TB-TTYT

Krông Pa, ngày 18 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

Biểu giá viện phí áp dụng tại Trung tâm Y tế huyện Krông Pa

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BYT, ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế về việc Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Thực hiện theo Nghị quyết số 78/2024/NQ- HĐND, ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia lai khóa XII, kỳ họp thứ mười chín, về việc Quy định giá dịch vụ khám chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai quản lý.

Nay Trung tâm y tế huyện Krông Pa thông báo biểu giá viện phí áp dụng tại đơn vị như sau:

TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	GIÁ BẢO HIỂM Y TẾ (Từ ngày 17/11/2023)	DỊCH VỤ (KHÔNG CÓ THẺ BHYT) (Từ ngày 19/7/2024)
I	Phí khám, tiền giường		
1	Phí khám bệnh	33.200	33.200
2	Phí khám bệnh lần thứ 2 trong ngày	9.960	9.960
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000
5	Tiền giường Hồi sức cấp cứu	312.200	312.000
6	Tiền giường khoa Nội - Nhi - Nhiễm	198.000	198.000
7	Tiền giường khoa Ngoại - Phụ Sản (không mổ)	171.600	171.000
8	Tiền giường sau các phẫu thuật loại 1; giường Bỏng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể	225.200	225.200

9	Tiền giường sau các phẫu thuật loại 2; giường Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể; giường Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	199.600	199.600
II	Dịch vụ Xét nghiệm		
1	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000	13.000
2	Thời gian máu đông	13.000	13.000
3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41.500	41.500
4	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40.200	40.200
5	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất) [Máu]	21.800	21.800
6	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.800	21.800
7	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.800	27.800
8	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	135.000	135.000
9	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135.000	135.000
10	HBsAg test nhanh	55.400	55.400
11	HIV test nhanh		55.400
III	Dịch vụ Chẩn đoán hình ảnh		
1	Siêu âm	49.300	49.300
2	Điện tâm đồ (Điện tim)	32.800	35.400
3	Chụp Xquang Blondeau	53.200	53.200
4	Chụp Xquang Hirtz	53.200	53.200
5	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	59.200	59.200
6	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	72.200	72.200
7	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	72.200	72.200
8	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72.200	72.200
9	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	72.200	72.200
10	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	72.200	72.200
11	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		
12	Chụp Xquang hàm chéo một bên	53.200	53.200

13	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	59.200	59.200
14	Chụp Xquang khung chậu thẳng	59.200	59.200
15	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.200	59.200
16	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	59.200	59.200
17	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.200	59.200
18	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	53.200	53.200
19	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	53.200	53.200
20	Chụp Xquang khớp vai thẳng	53.200	53.200
21	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	59.200	59.200
22	Chụp Xquang ngực thẳng	59.200	59.200
23	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	72.200	72.200
24	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	53.200	53.200
25	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.200	59.200
26	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	72.200	72.200
27	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	53.200	53.200
28	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	59.200	59.200
29	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	72.200	72.200
30	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	59.200	59.200
31	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.200	59.200
32	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	59.200	59.200
33	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	59.200	59.200
34	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	53.200	53.200
35	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	72.200	72.200
36	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	72.200	72.200
IV	Một số DVKT khác		
1	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152.000	152.000
2	Chích lấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	81.000	81.000
3	Chích hạch viêm mũi	197.000	197.000
4	Chích nhọt ống tai ngoài	197.000	197.000
5	Chích rạch áp xe nhỏ	197.000	197.000

6	Chích áp xe phần mềm lớn	197.000	197.000
7	Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000	875.000
8	Chích áp xe vú	230.000	230.000
9	Chọc dò dịch màng phổi	143.000	143.000
10	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143.000	143.000
11	Chọc dịch màng bụng	143.000	143.000
12	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	116.000	116.000
13	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	143.000	143.000
14	Cắt chỉ khâu da	35.600	35.600
15	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729.000	729.000
16	Cắt Phymosis	248.000	248.000
17	Cắt ruột thừa đơn thuần (gây mê)	2.654.000	2.654.000
18	Cắt ruột thừa đơn thuần (gây tê)	2.116.000	2.116.000
19	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.298.000	1.298.000
20	Cắt u nang buồng trứng	3.044.000	3.044.000
21	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53.000	53.000
22	Dẫn lưu dịch màng bụng	143.000	143.000
23	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	143.000	143.000
24	Hút đờm hầu họng	12.200	12.200
25	Khâu vết rách vành tai	184.000	184.000
26	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	184.000	184.000
27	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông >10cm	248.000	248.000
28	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm	268.000	268.000
29	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10cm	323.000	323.000
30	Khí dung mũi họng	23.000	23.000
31	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23.000	23.000
32	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn (Gây tê)	2.366.000	1.581.000
33	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa -Gây tê	1.745.496	1.745.496
34	Làm thuốc tai	21.100	21.100
35	Lấy dị vật họng miệng	41.600	41.600

36	Lấy dị vật kết mạc	67.000	67.000
37	Lấy dị vật âm đạo	602.000	602.000
38	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (gây tê)	1.798.000	1.798.000
39	Nhét bắc mũi trước	124.000	124.000
40	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000	200.000
41	Nhổ răng sữa	40.700	40.700
42	Nhổ răng vĩnh viễn	218.000	218.000
43	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105.000	105.000
44	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	252.000	252.000
45	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000	355.000
46	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412.000	412.000
47	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348.000	348.000
48	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348.000	348.000
49	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348.000	348.000
50	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637.000	637.000
51	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348.000	348.000
52	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348.000	348.000
53	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348.000	348.000
54	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348.000	348.000
55	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348.000	348.000
56	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	637.000	637.000
57	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	637.000	637.000
58	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348.000	348.000
59	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	637.000	637.000
60	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348.000	348.000
61	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242.000	242.000
62	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242.000	242.000
63	Nắn, bó bột gãy xương chày	348.000	348.000
64	Nắn, bó bột gãy xương gót	152.000	152.000
65	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242.000	242.000
66	Nắn, bó bột gãy xương đòn	412.000	412.000
67	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	327.000	327.000
68	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267.000	267.000

69	Nắn, bó bột trật khớp gối	267.000	267.000
70	Nắn, bó bột trật khớp vai	327.000	327.000
71	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412.000	412.000
72	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng GT	2.265.043	2.265.043
73	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.923.000	3.923.000
74	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	2.907.191	2.907.191
75	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.011.000	3.011.000
76	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.336.000	4.336.000
77	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (gây tê)	2.357.000	2.357.000
78	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (gây tê)	1.600.000	1.600.000
79	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) GT	3.305.000	3.305.000
80	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần GT	3.262.000	3.262.000
81	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000	3.044.000
82	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.830.000	4.830.000
83	Phẫu thuật vết thương khớp	2.850.000	2.850.000
84	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2.655.000 Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	2.655.000 Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
85	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.351.000 Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	3.351.000 Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
86	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.777.000	1.777.000
87	Rạch áp xe mi	197.000	197.000
88	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000	131.000
89	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ	250.000	250.000

	thể ở người lớn		
90	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	250.000	250.000
91	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	428.000	428.000
92	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	428.000	428.000
93	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	573.000	573.000
94	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	573.000	573.000
95	Thay băng, cắt chỉ VT < 15cm	60.000 Vết thương <15cm	60.000 Vết thương <15cm
96	Thay băng, cắt chỉ VT từ 15-30cm	85.000 Vết thương từ 15 cm đến < 30cm	85.000 Vết thương từ 15 cm đến < 30cm
97	Tháo bột các loại	56.000 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú	56.000 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
98	Thông tiểu	94.300	94.300
99	Đặt ống nội khí quản	579.000	579.000
100	Đặt ống thông dạ dày	94.300	94.300
101	Đặt ống thông hậu môn	85.900	85.900
102	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.071.000	1.071.000
103	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736.000	736.000
104	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000	1.330.000
105	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		222.000
106	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	55.000

Nơi nhận:

- Các khoa; phòng.
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KHNv.

GIÁM ĐỐC



Trương Thanh Liêm

